

2025青苗乒乓球區際錦標賽
抽籤結果

男子A組 (BA)

1	第1組
1	葉逸朗 TM
2	馬梓謙 WC
3	郭睿謙 KT

2	第2組
1	奧沚峻 WC
2	屈子力 HMT
3	高博鉉 ST
4	胡溢鏞 CW

3	第3組
1	黃健樂 TM
2	梁柏晞 WC
3	陳天朗 ST
4	梅毅信 TP

4	第4組
1	鍾旻熹 CW
2	蘇韋晉 TM
3	高英傑 HMT
4	鄧顯軒 TP

5	第5組
1	劉璋迅 WC
2	林嘉淳 ST
3	蔡仲文 TW
4	許梓瑋 TM

6	第6組
1	朱朗堯 KT
2	陳梓煊 WC
3	單朗亨 CW
4	馬哲維 TM

7	第7組
1	林卓熹 HMT
2	王晗佑 KT
3	梁承熙 TP
4	左梓廷 ST

8	第8組
1	梁晉嘉 WC
2	殷啟傑 HMT
3	王俊融 TW
4	姚信宏 TP

9	第9組
1	姚政言 TW
2	賴奕曦 TP
3	馬鉅晞 KT
4	陳奕行 TM

10	第10組
1	馬信希 TP
2	倫希樂 KT
3	黃彥舜 TW
4	陳星宇 HMT

11	第11組
1	羅樂熙 KT
2	鄭健森 TM
3	陳亮銘 TW
4	梁珀銘 CW

12	第12組
1	曾仲勤 CW
2	阮啟朗 TW
3	李梓竣 TP
4	曾家譚 ST

13	第13組
1	譚愷鍵 CW
2	劉子駿 TP
3	黃諾意 TM
4	龔錦濠 ST

2025青苗乒乓球區際錦標賽
抽籤結果

男子B組 (BB)

1	第1組
1	譚舜宇 WC
2	黃梓樂 TW
3	張靖然 ST
4	施朗逸 CW

2	第2組
1	黃敬峰 CW
2	張愛澤 HMT
3	冼嘉謙 WC
4	黃天諾 TM

3	第3組
1	簡瑋嶠 HMT
2	劉嘉煒 CW
3	田尚民 TP
4	楊正朗 KT

4	第4組
1	黃柏駱 HMT
2	伍柏語 WC
3	邱子軒 TW
4	黃也樂 TP

5	第5組
1	張騰宇 TP
2	張煒昇 KT
3	蔡宗恒 HMT
4	方梓齊 TW

6	第6組
1	夏逸熙 ST
2	陳鈺嵐 TP
3	李智烽 KT
4	陸彥光 CW

7	第7組
1	韓世庭 TW
2	鄧卓灝 TM
3	林梓盛 WC
4	鍾健暘 CW

8	第8組
1	李昊熾 KT
2	謝家軒 CW
3	黃宇駿 TM
4	黃俊軒 ST

9	第9組
1	陳上正 ST
2	梁子康 WC
3	陳瀚洋 TW
4	鍾汶諺 TM

10	第10組
1	李天藍 KT
2	范希諾 TP
3	鄧正楠 TW
4	陳凱滔 WC

11	第11組
1	袁子峰 TP
2	江睿軒 TM
3	黃文希 ST
4	羅毅 HMT

12	第12組
1	文嘉傑 TM
2	梁添祺 WC
3	蕭頌謙 ST
4	楊正堯 KT

2025青苗乒乓球區際錦標賽
抽籤結果

女子A組 (GA)

1	第1組
1	龐雅尤 HMT
2	包杏千 WC
3	何雪芊 ST

2	第2組
1	簡塏橋 HMT
2	劉昊恩 TP
3	施凱情 ST

3	第3組
1	喬心然 WC
2	林祺雅 ST
3	鄭紫萱 TW

4	第4組
1	呂紫喬 TM
2	董穎榕 KT
3	司徒斐然 ST
4	屠靜姝 CW

5	第5組
1	蔣佩柔 HMT
2	劉佩凝 TP
3	黃思齊 TW
4	劉珮琪 TM

6	第6組
1	嚴鎧瑤 TW
2	范凱琳 TM
3	陳迦瑜 CW
4	劉海嵐 ST

7	第7組
1	伍趣柔 ST
2	屈子芷 KT
3	林樂兒 HMT
4	謝鎧臻 WC

8	第8組
1	官卓琳 TM
2	黃遵伊 WC
3	陳雋彤 KT
4	汪詩妤 CW

9	第9組
1	梁可悠 TW
2	謝侃頤 CW
3	何穎芯 TM
4	蘇珍 WC

10	第10組
1	徐曉晴 CW
2	萬庭希 TP
3	鄭櫻橋 KT
4	楊悅澄 TW

11	第11組
1	張茗涵 HMT
2	譚芷盈 CW
3	劉芊穎 ST
4	李傲凝 KT

12	第12組
1	李欣螢 WC
2	羅晞欣 TW
3	張仟霖 TP
4	吳滢彤 KT

2025青苗乒乓球區際錦標賽
抽籤結果

女子B組 (GB)

1	第1組
1	張萃雯 TP
2	鍾焯淋 TW
3	關紫琳 CW

2	第2組
1	許芷淇 HMT
2	陳詠銅 WC
3	劉祉君 TW

3	第3組
1	譚芷嫻 CW
2	何芯悠 ST
3	陳明妍 HMT
4	曾婷滸 TP

4	第4組
1	丘蕊嘉 WC
2	梁斯晴 TW
3	梁婉桐 KT
4	李樂嫻 ST

5	第5組
1	劉珮霖 TP
2	王感恩 TW
3	楊紫惠 ST
4	譚紀晴 TM

6	第6組
1	彭海澄 HMT
2	李立宜 KT
3	李梓柔 ST
4	陳栢慧 TP

7	第7組
1	關洛昕 HMT
2	盧心兒 TW
3	蔡沛恩 CW
4	楊雅晴 WC

8	第8組
1	余齡 KT
2	梁頌寧 CW
3	林芯蕾 TM
4	尹沛琳 TP

9	第9組
1	郭盈 KT
2	張焯茵 TM
3	梁殷堤 TP
4	方樂晴 WC

10	第10組
1	張彥楠 TM
2	陳以晴 KT
3	曾穎悠 TW
4	曾樂妍 CW

11	第11組
1	林君妍 WC
2	黃健怡 TM
3	梁雯雅 CW
4	黃翊嘉 ST

12	第12組
1	黃焮蓓 WC
2	陳明萱 HMT
3	陳沅翹 KT
4	呂宛蓓 ST

13	第13組
1	岑樂思 TM
2	吳苑鈺 TP
3	黃逸桐 WC
4	歐愷昕 HMT